

Số: 491 /BC-UBND

Cái Răng, ngày 10 tháng 12 năm 2024

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện ngân sách nhà nước năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025**

Căn cứ Quyết định số 3014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024 cho quận Cái Răng;

Căn cứ Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2024 cho quận Cái Răng;

Căn cứ Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao bổ sung ngân sách năm 2024 cho quận Cái Răng;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân quận Cái Răng về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân quận Cái Răng về việc quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân quận Cái Răng về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân quận Cái Răng về việc quyết định quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân quận Cái Răng về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân quận Cái Răng về việc quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân quận Cái Răng về việc điều chỉnh Nghị quyết 12/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân quận Cái Răng về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2023;

Ủy ban nhân dân quận báo cáo kết quả thực hiện dự toán ngân sách năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025, với các nội dung cụ thể như sau:

#### **A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NĂM 2024**

##### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH**

## 1. Dự toán thu, chi ngân sách năm 2024

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Cần Thơ và các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND) quận Cái Răng, Ủy ban nhân dân quận Cái Răng tổ chức Hội nghị giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội, giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho cơ quan, đơn vị và các phường trên địa bàn quận theo đúng thời gian quy định, thể hiện qua các Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, cụ thể dự toán đã giao như sau:

a) Dự toán thu ngân sách trên địa bàn : 735.450 triệu đồng

(Thu bổ sung cân đối ngân sách: 249.751 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu 16.731 triệu đồng)

Trong đó:

|                                     |                      |
|-------------------------------------|----------------------|
| + Thu thuế - phí, lệ phí            | : 437.600 triệu đồng |
| + Thu khác ngân sách                | : 24.500 triệu đồng  |
| + Thu bổ sung 10% tiết kiệm CTX     | : 6.868 triệu đồng   |
| + Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | : 266.482 triệu đồng |

b) Dự toán chi ngân sách địa phương : 659.466 triệu đồng

Trong đó:

|                                      |                      |
|--------------------------------------|----------------------|
| - Chi đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB) | : 193.407 triệu đồng |
| + Từ nguồn cân đối ngân sách         | : 49.336 triệu đồng  |
| + Từ nguồn thu tiền sử dụng đất      | : 77.627 triệu đồng  |
| + Từ nguồn xổ số kiến thiết          | : 64.391 triệu đồng  |
| + Từ nguồn kết dư ngân sách quận:    | 2.053 triệu đồng     |
| - Chi thường xuyên                   | : 370.333 triệu đồng |
| - Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu   | : 16.731 triệu đồng  |
| - Chi từ nguồn năm 2023 chuyển sang  | : 33.020 triệu đồng  |
| - Chi từ nguồn Kết dư ngân sách quận | : 40.347 triệu đồng  |
| - Dự phòng ngân sách                 | : 11.100 triệu đồng  |

## 2. Tình hình bổ sung dự toán thu, chi

- Do được thành phố bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên, dự toán thu, chi NSNN thành phố giao thực hiện trên địa bàn tăng 13.016 triệu đồng so với dự toán được giao đầu năm 2024 (tăng từ nguồn thành phố bổ sung có mục tiêu).

- Đối với dự toán chi HĐND quận giao tăng 106.271 triệu đồng so với đầu năm 2024, do bổ sung dự toán chi từ các nguồn, cụ thể:

+ Nguồn thành phố bổ sung có mục tiêu chi : 13.016 triệu đồng; thường xuyên

+ Nguồn Kết dư ngân sách quận năm 2023 bổ : 42.400 triệu đồng; sung vào dự toán chi năm 2024



- + Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương : 17.835 triệu đồng; của ngân sách quận<sup>1</sup>
- + Dự toán năm 2023 được phép chuyển nguồn : 33.020 triệu đồng, sang năm 2024 thực hiện<sup>2</sup>

### 3. Thực hiện công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024

Ủy ban nhân dân quận thực hiện công bố, công khai số liệu ngân sách đảm bảo về thời gian quy định:

- Công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 tại Quyết định số 5157/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023.
- Công bố, công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 tại Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2024.
- Công bố, công khai số liệu Điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 tại Quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024 (Số liệu tính đến ngày 15/11/2024)

### 1. Về thực hiện dự toán thu ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 850.301 triệu đồng, đạt 115,62% dự toán thành phố và đạt 92,26% dự toán HĐND quận giao, so với cùng kỳ tăng 18,2%. Trong đó, thu theo chỉ tiêu thành phố giao là 404.408 triệu đồng/462.100 triệu đồng, đạt 87,52% dự toán thành phố và HĐND quận giao, so cùng kỳ năm 2023 đạt 109,9%.

#### 1.1. Về thu thuế, phí lệ phí

Thực hiện thu thuế, phí, lệ phí năm 2024 là 376.523/437.600 triệu đồng, đạt 86,04% dự toán thành phố và HĐND quận giao (chi tiết các khoản thu theo phụ lục đính kèm), kết quả thu cụ thể như sau:

- Một số khoản thu kết quả thực hiện đạt tỷ lệ cao, như:
  - + Thu từ khu vực Doanh nghiệp nhà nước: 3.119 triệu đồng, đạt 445,62%
  - + Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh: 125.709 triệu đồng, đạt 91,96%
  - + Thu thuế thu nhập cá nhân: 88.572 triệu đồng, đạt 92,55%

<sup>1</sup> Cụ thể:

+ 17.377 triệu đồng để bổ sung dự toán cho các cơ quan, đơn vị cấp quận và Ủy ban nhân dân các phường kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ;

+ 457,767 triệu đồng để thực hiện trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi cho cán bộ công chức trên địa bàn (Trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ cho ông Nguyễn Văn Tánh - Nguyên Trưởng Ban kinh tế - Xã hội, HĐND quận Cái Răng: 242,631tr; trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ cho ông Võ Đức Hiền - Nguyên Phó Chủ tịch UB MTTQ Việt Nam quận Cái Răng: 100,488 tr; ông Phạm Quang Hùng - Nguyên Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Phú Thứ, quận Cái Răng: 114,648tr)

<sup>2</sup> Chi thường xuyên 14.371 triệu đồng, số dư tạm ứng vốn đầu tư XDCB năm 2023 được chuyển sang năm 2024 tiếp tục thanh toán là 18.649 triệu đồng

+ Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 5.128 triệu đồng, đạt 106,84%.  
 - Một số khoản thu, kết quả thực hiện so với chỉ tiêu còn thấp so với chỉ tiêu HĐND giao, như:

- + Thu tiền sử dụng đất: 82.284 triệu đồng, đạt 74,8%
- + Thu lệ phí trước bạ: 63.275 triệu đồng, đạt 79,29%
- + Thu phí, lệ phí: 8.435 triệu đồng, đạt 85,2%

### **1.2. Về thu khác ngân sách**

Thu khác ngân sách thành phố và HĐND giao 24.500 triệu đồng, kết quả thu được 27.884 triệu đồng, đạt 113,81%. Trong đó:

- + Thu phạt vi phạm hành chính về an toàn giao thông là 4.500 triệu đồng đã thực hiện 7.334 triệu đồng, đạt 162,98% so với dự toán giao.
- + Thu khác ngân sách địa phương: 10.450 triệu đồng/5.000 triệu đồng, đạt 209,02%

### **1.3. Kết quả thực hiện thu ngân sách**

Với kết quả thực hiện thu ngân sách trên địa bàn, ngân sách địa phương được hưởng 709.202 triệu đồng, trong đó ngân sách quận 642.085 triệu đồng, ngân sách phường là 67.117 triệu đồng (bao gồm số thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang).

Đối với nhiệm thu NSNN, theo Công văn số 9750/CCTKV-KTNDP ngày 15/11/2024 Chi Cục thuế khu vực Cái Răng - Phong Điền ước thực hiện dự toán thu năm 2024 452.300 triệu đồng (đạt 97,9%); các nguồn thu khó để hoàn thành dự toán được giao: tiền sử dụng đất, trước bạ và phí, lệ phí.

Nguyên nhân do ảnh hưởng tình hình kinh tế và sức mua sắm tài sản có giá trị giảm so với cùng kỳ các năm trước (nguồn phí, lệ phí chỉ đạt 85,2%; lệ phí trước bạ hiện chỉ đạt 79,29% so với kế hoạch được giao). Riêng nguồn thu tiền sử dụng đất (chiếm tỷ trọng hơn 24% tổng dự toán thu) còn phải thu 28.629 triệu đồng để hoàn thành dự toán thu năm 2024, Ủy ban nhân dân quận chỉ đạo đơn vị chuyên môn tích cực tuyên truyền, hướng dẫn người dân đang giữ Quyết định giao nền tái định cư thực hiện thủ tục kê khai, nộp thuế theo quy định; đồng thời, đã chỉ đạo phòng Tài chính - Kế hoạch quận phối hợp Kho bạc Nhà nước, Chi cục Thuế khu vực Cái Răng - Phong Điền thực hiện thủ tục nộp tiền sử dụng đất chủ đầu tư hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng dự án trên địa bàn quận, phấn đấu đạt và vượt nguồn thu này.

## **2. Về thực hiện dự toán chi ngân sách**

Tổng chi ngân sách địa phương là 491.395 triệu đồng (trong đó, chi ngân sách quận: 434.702 triệu đồng, chi ngân sách phường: 56.693 triệu đồng), đạt 85,95% dự toán thành phố giao, đạt 73,89% dự toán HĐND quận giao, so với cùng kỳ đạt 100,54%.



Đã thực hiện chi 434.702 triệu đồng (bao gồm số dư tạm ứng vốn đầu tư XD CB năm 2023 được chuyển sang năm 2024 tiếp tục thanh toán là 18.649 triệu đồng), đạt 85,16% so dự toán thành phố giao và đạt 72% dự toán HĐND quận giao, so cùng kỳ đạt 98,25% (chi tiết các khoản chi theo phụ lục đính kèm). Trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản: 85.880 triệu đồng, đạt 44,4% dự toán HĐND quận giao (không bao gồm số dư tạm ứng vốn đầu tư XD CB năm 2023 được chuyển sang năm 2024).

- Chi thường xuyên thực hiện: 272.260 triệu đồng, đạt 78,25% so dự toán HĐND quận giao. Trong đó: phần các nội dung chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp giáo dục và dạy nghề, đảm bảo xã hội, quản lý hành chính, quốc phòng và chi hỗ trợ các đơn vị đóng trên địa bàn đạt tỷ lệ từ 80% trở lên<sup>3</sup>; một số nội dung chi của các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý thực hiện đạt tỷ lệ thấp so với dự toán Hội đồng nhân dân quận giao, cụ thể:

+ Chi sự nghiệp môi trường: 1.368 triệu đồng, đạt 13,68%

+ Chi sự nghiệp đào tạo: 2.025 triệu đồng, đạt 70,79%

+ Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin và truyền thanh: 4.558 triệu đồng, đạt 67,97%

+ Chi An ninh: 1.272 triệu đồng, đạt 40,34%

+ Chi khác: 2.875 triệu đồng, đạt 55,29%

#### **- Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách năm 2024**

Tổng số dự toán từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương đã sử dụng là 3.260 triệu đồng, đạt 29,4% dự toán thành phố và HĐND quận giao, bao gồm:

+ Cấp quận đã sử dụng 2.342 triệu đồng, đạt 23,7% dự toán HĐND quận giao để chi cho công tác quốc phòng - an ninh trên địa bàn quận.

+ Các phường sử dụng 918 triệu đồng, đạt 76,2% dự toán HĐND quận giao để chi cho các nội dung như: kinh phí phục vụ công tác tuyển quân; tham gia tham quan mô hình tăng gia sản xuất và thực hiện Đề án QN-21,...

### **III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NĂM 2024**

#### **1. Những thuận lợi**

- Được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Ủy ban nhân dân thành phố, Thường trực Quận ủy cùng với sự phối hợp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể và sự nỗ lực của các ngành quận và phường đã triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội theo nghị quyết của HĐND quận đề ra.

- Cơ quan thuế và các ngành quận, phường thực hiện nghiêm công tác điều hành quản lý thu, chi ngân sách theo Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 26/02/2024

<sup>3</sup> Chi sự nghiệp kinh tế: 41.006 triệu đồng, đạt 80,16%; Chi sự nghiệp giáo dục và dạy nghề: 129.886 triệu đồng, đạt 79,47%; Chi đảm bảo xã hội: 35.646 triệu đồng, đạt 86,75%; Chi quản lý hành chính: 37.305 triệu đồng, đạt 79,76%; Chi Quốc phòng: 7.879 triệu đồng, đạt 88,38%; Chi hỗ trợ các đơn vị đóng trên địa bàn: 8.440 triệu đồng, đạt 100% dự toán HĐND quận giao.



của Ủy ban nhân dân thành phố. Ngành thuế đã triển khai các biện pháp thu thuế ngay từ đầu năm, chủ động có kế hoạch triển khai, phân công, phân nhiệm cụ thể, thường xuyên theo dõi đôn đốc kiểm tra việc thực hiện; tăng cường các biện pháp thu nợ; quan tâm đến công tác cải cách thủ tục hành chính thuế, nâng cao chất lượng phục vụ người nộp thuế. Dự kiến đến cuối năm 2024, tổng thu ngân sách đạt chỉ tiêu được giao. Công tác quản lý chi ngân sách chặt chẽ theo dự toán được giao, chi kịp thời, đầy đủ các khoản tiền lương, các khoản có tính chất lương; thực hiện đảm bảo an sinh xã hội; chi cho an ninh, quốc phòng địa phương,... Thực hiện tiết kiệm trong chi thường xuyên, nhất là chi hội họp, lễ, hội.

## **2. Những mặt hạn chế**

- Qua 11 tháng đầu năm, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo chỉ tiêu dự toán thành phố giao còn chậm, theo báo cáo của Chi Cục thuế khu vực Phong Điền - Cái Răng, dự kiến có 02 nguồn thu không đạt dự toán là: nguồn lệ phí trước bạ, nguồn phí - lệ phí, địa phương sẽ chịu tác động giảm thu ngân sách năm 2024.

- Giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 còn thấp. Một số chỉ tiêu chi ngân sách của các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý thực hiện đạt tỷ lệ thấp so với dự toán HĐND quận giao, như: Sự nghiệp Nông nghiệp đạt 50,8%; Sự nghiệp Môi trường đạt 13,68%; Chi Khoa học - Công nghệ chưa thực hiện. Các đơn vị có tỷ lệ chi thường xuyên đạt thấp, tập trung cố gắng hoàn thành tốt chỉ tiêu dự toán HĐND quận giao.

- Một số nhiệm vụ chi thành phố hỗ trợ về cho địa phương còn chậm như chi cho các đối tượng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập...

## **B. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025**

Để thực hiện đạt các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2025 thành phố và HĐND quận giao, ngoài các giải pháp của Chính phủ, Bộ Tài chính, UBND thành phố, UBND quận chỉ đạo thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm sau:

### **I. VỀ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH**

1. Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính một cách toàn diện, hiện đại để giảm thời gian và chi phí trong thực hiện thủ tục hành chính về thuế, nhằm góp phần giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp và phát triển sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.

2. Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế, nâng cao chất lượng công tác quản lý thuế trên tất cả các lĩnh vực. Đẩy mạnh chất lượng công tác phân tích dự báo tình hình, nắm chắc các nguồn thu và số lượng người nộp thuế trên địa bàn. Xác định cụ thể các nguồn thu tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất tham mưu cho UBND quận các giải pháp quản lý, điều hành



thu ngân sách hiệu quả, kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời theo pháp luật các khoản thu vào ngân sách.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân nhằm đạt mục tiêu tỷ lệ hồ sơ khai thuế đúng hạn; xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp. Tập trung cho công tác thu thuế ngay từ công tác chỉ đạo xây dựng kế hoạch thu, triển khai đồng bộ, hiệu quả các biện pháp quản lý thu; triển khai các giải pháp, tạo điều kiện khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế phát huy hiệu quả sản xuất kinh doanh, thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

4. Triển khai quyết liệt các giải pháp đôn đốc, xử lý kịp thời các khoản thuế nợ do sai sót, phối hợp chuẩn hóa dữ liệu nợ, phân đấu không để phát sinh nợ thuế mới; kiểm soát chặt chẽ việc phân loại nợ, phân tích nguyên nhân nợ của từng đối tượng nợ thuế để có giải pháp đôn đốc thu hồi nợ thuế hiệu quả.

5. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật về thuế, kịp thời triển khai các chính sách thuế mới, các chính sách miễn, giảm thuế nhằm hỗ trợ người nộp thuế nhanh chóng phục hồi, ổn định và phát triển sản xuất, kinh doanh có hiệu lực trong năm 2024.

## II. VỀ THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH

1. Thực hiện tốt các Nghị quyết của Quận ủy, Nghị quyết HĐND và kế hoạch tổ chức thực hiện của UBND quận về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và nhiệm vụ ngành. Các đơn vị ban ngành, đoàn thể quận, UBND các phường bố trí, sử dụng ngân sách nhà nước được phân bổ có hiệu quả, tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí, xây dựng đầy đủ các quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công; Công khai dự toán, thực hiện tốt tự kiểm tra tài chính ở đơn vị.

2. Tiếp tục nâng cao năng lực, trách nhiệm của các đơn vị được giao nhiệm vụ đầu tư, chủ đầu tư các dự án xây dựng cơ bản, dự án có tính chất xây dựng cơ bản, quan tâm chất lượng hồ sơ, tiến độ thi công, chất lượng công trình, tuổi thọ công trình, tăng cường tổ chức đấu thầu qua mạng theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tuân thủ các nguyên tắc trong quản lý, phân bổ vốn đầu tư công, bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên theo hướng dẫn của thành phố.

3. Tăng cường quản lý chặt chẽ chi ngân sách, thực hiện tiết kiệm triệt để trong chi thường xuyên, giảm thiểu tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, khánh tiết. Đẩy mạnh xã hội hóa và tổ chức các ngày lễ kỷ niệm, lễ hội đúng quy định, ý nghĩa thiết thực trên tinh thần triệt để tiết kiệm.

4. Chi thường xuyên đảm bảo chi cho con người, cho biên chế được duyệt; Dự toán kinh phí hoạt động phân bổ cho các đơn vị theo định mức của thành phố giao, trên cơ sở chức năng nhiệm vụ đơn vị đã được Ủy ban nhân dân quận giao, các đơn vị lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm 2025 thông qua Ủy ban nhân dân quận phê duyệt ngay từ đầu năm. UBND quận không giải quyết bổ sung ngoài dự toán cho các đơn vị và phường khi chưa có chủ trương thống nhất nội dung thực

hiện nhiệm vụ của cấp thẩm quyền trừ trường hợp cấp bách về thiên tai, lũ lụt, hạn hán và các trường hợp cấp thiết khác sẽ xin ý kiến của Thường trực HĐND quận và báo cáo HĐND quận tại kỳ họp gần nhất.

5. Tăng cường quản lý chặt chẽ chi ngân sách nhà nước theo đúng chế độ quy định, trong phạm vi dự toán được giao đảm bảo chặt chẽ, thực hiện tiết kiệm kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, chi hoạt động lễ hội, lễ kỷ niệm, tổng kết, mua sắm tài sản và các khoản chi chưa cần thiết khác. Lồng ghép các hoạt động triển khai chương trình, đề án với nhau. Đẩy mạnh xã hội hóa và tổ chức các ngày lễ kỷ niệm, lễ hội đúng quy định, ý nghĩa thiết thực trên tinh thần tiết kiệm.

6. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát chi ngân sách nhà nước, đề cao và làm rõ trách nhiệm cá nhân của Thủ trưởng đơn vị thụ hưởng ngân sách trong việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước; kiên quyết chống thất thoát, lãng phí, phô trương hình thức.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025. Kính báo cáo Hội đồng nhân dân quận quận Cái Răng./.

**Nơi nhận:**

- TT Quận ủy; TT HĐND quận;
- TT UBND, TT UBMTTQVN quận;
- Hai Ban HĐND, Đại biểu HĐND quận;
- Các ban ngành, đoàn thể quận;
- UBND các phường;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Q. CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Thị Trúc Linh**





ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN CÁI RĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2024**  
**(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 15/11/2024)**

(Kèm theo Báo cáo số 491 /BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân quận Cái Răng)

ĐVT: đồng

| STT      | NỘI DUNG THU - CHI                                  | Chỉ tiêu kế hoạch                  |                                         | Lũy kế thực hiện<br>đến ngày<br>15/11/2024 | Ước thực<br>hiện năm<br>2024<br>(Triệu<br>đồng) | So sánh % đạt được<br>so chỉ tiêu  |                              | Ước %<br>đạt<br>được<br>so dự<br>toán<br>HĐND<br>quận<br>giao | So<br>sánh<br>% đạt<br>được<br>so với<br>cùng<br>kỳ<br>năm<br>2023 |
|----------|-----------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|          |                                                     | UBND<br>TP giao<br>(Triệu<br>đồng) | HĐND<br>quận<br>giao<br>(Triệu<br>đồng) |                                            |                                                 | % đạt so<br>chỉ tiêu<br>UBND<br>TP | % đạt so<br>chỉ tiêu<br>HĐND |                                                               |                                                                    |
| <b>A</b> | <b>TỔNG THU NSNN</b>                                | <b>735.450</b>                     | <b>921.592</b>                          | <b>850.300.787.356</b>                     | <b>955.110</b>                                  | <b>115,62</b>                      | <b>92,26</b>                 | <b>103,64</b>                                                 | <b>118,19</b>                                                      |
| <b>I</b> | <b>Thu NSNN trên địa bàn (thu<br/>theo dự toán)</b> | <b>462.100</b>                     | <b>462.100</b>                          | <b>404.407.545.885</b>                     | <b>452.300</b>                                  | <b>87,52</b>                       | <b>87,52</b>                 | <b>97,88</b>                                                  | <b>109,89</b>                                                      |
| 1        | Thu từ các DNNN                                     | 700                                | 700                                     | 3.119.341.527                              | 3.200                                           | 445,62                             | 445,62                       | 457,14                                                        | -                                                                  |
| +        | Thuế GTGT                                           | 100                                | 100                                     | 730.718.453                                |                                                 | 730,72                             | 730,72                       |                                                               |                                                                    |
| +        | Thuế TNDN                                           | 600                                | 600                                     | 2.388.623.074                              |                                                 | 398,10                             | 398,10                       |                                                               |                                                                    |
| 2        | Thu từ KV CTN ngoài quốc<br>doanh                   | 136.700                            | 136.700                                 | 125.709.247.797                            | 138.700                                         | 91,96                              | 91,96                        | 101,46                                                        | 107,54                                                             |
| +        | Thuế GTGT                                           | 108.515                            | 108.515                                 | 88.942.745.951                             |                                                 | 81,96                              | 81,96                        |                                                               | 98,53                                                              |
| +        | Thuế TNDN                                           | 28.000                             | 28.000                                  | 36.478.386.770                             |                                                 | 130,28                             | 130,28                       |                                                               | 137,88                                                             |
| +        | Thuế tiêu thụ đặc biệt                              | 135                                | 135                                     | 189.198.394                                |                                                 | 140,15                             | 140,15                       |                                                               | 400,78                                                             |
| +        | Thu thuế tài nguyên                                 | 50                                 | 50                                      | 98.916.682                                 |                                                 | 197,83                             | 197,83                       |                                                               | 76,93                                                              |
| 3        | Thu tiền sử dụng đất                                | 110.000                            | 110.000                                 | 82.284.362.572                             | 100.000                                         | 74,80                              | 74,80                        | 90,91                                                         | 156,61                                                             |
| 4        | Thuế sử dụng đất phi nông<br>nghiệp                 | 4.800                              | 4.800                                   | 5.128.281.419                              | 5.200                                           | 106,84                             | 106,84                       | 108,33                                                        | 109,87                                                             |
| 5        | Lệ phí trước bạ                                     | 79.800                             | 79.800                                  | 63.275.152.909                             | 70.000                                          | 79,29                              | 79,29                        | 87,72                                                         | 99,42                                                              |
| 6        | Thuế thu nhập cá nhân                               | 95.700                             | 95.700                                  | 88.571.931.840                             | 97.000                                          | 92,55                              | 92,55                        | 101,36                                                        | 106,83                                                             |
| 7        | Phí - lệ phí                                        | 9.900                              | 9.900                                   | 8.434.962.646                              | 9.200                                           | 85,20                              | 85,20                        | 92,93                                                         | 95,04                                                              |
| +        | Phí Trung ương                                      | 3.300                              | 3.300                                   | 2.565.738.551                              |                                                 | 77,7                               | 77,7                         |                                                               |                                                                    |
| +        | Phí quận                                            | 6.600                              | 4.997                                   | 4.425.988.336                              |                                                 | 88,9                               | 88,6                         |                                                               |                                                                    |
| +        | Phí các phường thu                                  |                                    | 1.603                                   | 1.443.235.759                              |                                                 |                                    | 90,0                         |                                                               |                                                                    |
| 8        | Thu khác                                            | 24.500                             | 24.500                                  | 27.884.265.175                             | 29.000                                          | 113,81                             | 113,81                       | 118,37                                                        | 72,51                                                              |

| STT      | NỘI DUNG THU - CHI                                   | Chỉ tiêu kế hoạch         |                             | Lũy kế thực hiện đến ngày 15/11/2024 | Ước thực hiện năm 2024 (Triệu đồng) | So sánh % đạt được so chỉ tiêu |                        | Ước % đạt được so dự toán HĐND quận giao | So sánh % đạt được so với cùng kỳ năm 2023 |
|----------|------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
|          |                                                      | UBND TP giao (Triệu đồng) | HĐND quận giao (Triệu đồng) |                                      |                                     | % đạt so chỉ tiêu UBND TP      | % đạt so chỉ tiêu HĐND |                                          |                                            |
| +        | Thu khác ngân sách Trung ương                        | 19.500                    | 19.500                      | 17.433.415.646                       |                                     | 89,40                          | 89,40                  |                                          |                                            |
|          | <i>Trong đó: Thu phạt An toàn Giao thông</i>         | 4.500                     | 4.500                       | 7.334.323.175                        |                                     | 162,98                         | 162,98                 |                                          |                                            |
| +        | Thu khác ngân sách địa phương                        | 5.000                     | 5.000                       | 10.450.849.529                       |                                     | 209,02                         | 209,02                 |                                          |                                            |
| +        | <i>Quận thu</i>                                      | 3.600                     | 3.600                       | 9.754.250.512                        |                                     | 270,95                         | 270,95                 |                                          |                                            |
| +        | <i>Phường thu</i>                                    | 1.400                     | 1.400                       | 696.599.017                          |                                     | 49,76                          | 49,76                  |                                          |                                            |
| II       | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách quận | 266.482                   | 266.482                     | 245.669.801.390                      | 266.482                             | 92,19                          | 92,19                  | 100,00                                   | 126,97                                     |
| 1        | Bổ sung cân đối ngân sách                            | 249.751                   | 249.751                     | 228.938.413.000                      |                                     | 91,67                          | 91,67                  |                                          |                                            |
| 2        | Bổ sung có mục tiêu                                  | 16.731                    | 16.731                      | 16.731.388.390                       |                                     | 100,00                         | 100,00                 |                                          |                                            |
| III      | Thu bổ sung từ ngân sách quận cho ngân sách phường   |                           |                             | 47.973.786.507                       | 41.680                              |                                |                        |                                          | 134,11                                     |
| 1        | Bổ sung cân đối ngân sách                            |                           |                             | 31.319.371.000                       |                                     |                                |                        |                                          |                                            |
| 2        | Bổ sung có mục tiêu                                  |                           |                             | 16.654.415.507                       |                                     |                                |                        |                                          |                                            |
| IV       | Các khoản huy động, đóng góp                         |                           |                             | 582.598.000                          | 600                                 |                                |                        |                                          |                                            |
| V        | Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách                  |                           |                             | 7.925.145.197                        | 7.907                               |                                |                        |                                          |                                            |
| VI       | Thu chuyển nguồn                                     |                           | 143.742                     | 143.741.910.377                      | 143.742                             |                                |                        | 100,00                                   |                                            |
| VII      | Thu Kết dư ngân sách                                 |                           | 42.400                      |                                      | 42.400                              |                                |                        | 100,00                                   |                                            |
| VIII     | Thu bổ sung 10% tiết kiệm chi thường xuyên           | 6.868                     | 6.868                       |                                      |                                     |                                |                        |                                          |                                            |
| <b>B</b> | <b><u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN</u></b>        | <b><u>571.744</u></b>     | <b><u>664.999</u></b>       | <b><u>491.395.312.700</u></b>        | <b><u>634.642</u></b>               | <b><u>85,95</u></b>            | <b><u>73,89</u></b>    | <b><u>95,43</u></b>                      | <b><u>100,54</u></b>                       |
| 1        | Chi từ ngân sách quận                                | 510.458                   | 603.713                     | 434.701.885.048                      | 579.274                             | 85,16                          | 72,00                  | 95,95                                    | 98,25                                      |
| 2        | Chi từ ngân sách phường                              | 61.286                    | 61.286                      | 56.693.427.652                       | 55.367                              | 92,51                          | 92,51                  | 90,34                                    | 122,36                                     |
| *        | <b><u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN</u></b>                | <b><u>510.458</u></b>     | <b><u>603.713</u></b>       | <b><u>434.701.885.048</u></b>        | <b><u>579.274</u></b>               | <b><u>85,16</u></b>            | <b><u>72,00</u></b>    | <b><u>95,95</u></b>                      | <b><u>98,25</u></b>                        |
| I        | Chi xây dựng cơ bản                                  | 191.354                   | 193.407                     | 85.880.371.465                       | 183.738                             | 44,88                          | 44,40                  | 95,00                                    | 77,29                                      |
| II       | Chi thường xuyên                                     | 305.583                   | 347.933                     | 272.260.904.501                      | 315.061                             | 89,10                          | 78,25                  | 90,55                                    | 108,10                                     |
| 1        | Chi sự nghiệp kinh tế                                | 41.884                    | 51.155                      | 41.005.703.056                       | 47.889                              | 97,90                          | 80,16                  | 93,62                                    | 89,30                                      |
| a        | Chi Sự nghiệp Nông nghiệp                            | 1.634                     | 1.793                       | 910.516.423                          | 1.524                               | 55,71                          | 50,77                  | 85,00                                    |                                            |
| b        | Chi Sự nghiệp Thủy lợi                               | 10.250                    | 15.720                      | 11.849.407.931                       | 14.934                              | 115,60                         | 75,38                  | 95,00                                    |                                            |



| STT | NỘI DUNG THU - CHI                            | Chỉ tiêu kế hoạch         |                             | Lũy kế thực hiện đến ngày 15/11/2024 | Ước thực hiện năm 2024 (Triệu đồng) | So sánh % đạt được so chỉ tiêu |                        | Ước % đạt được so dự toán HĐND quận giao | So sánh % đạt được so với cùng kỳ năm 2023 |
|-----|-----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
|     |                                               | UBND TP giao (Triệu đồng) | HĐND quận giao (Triệu đồng) |                                      |                                     | % đạt so chỉ tiêu UBND TP      | % đạt so chỉ tiêu HĐND |                                          |                                            |
| c   | Chi sự nghiệp giao thông                      | 10.000                    | 12.374                      | 11.053.726.135                       | 11.508                              | 110,54                         | 89,33                  | 93,00                                    |                                            |
| d   | Chi Kiến thiết thị chính                      | 20.000                    | 20.095                      | 16.539.913.013                       | 19.090                              | 82,70                          | 82,31                  | 95,00                                    |                                            |
| e   | Vốn quy hoạch                                 |                           | 1.173                       | 652.139.554                          | 833                                 |                                | 55,59                  | 71,01                                    |                                            |
| 2   | Chi sự nghiệp Môi trường                      | 10.000                    | 10.000                      | 1.368.477.000                        | 7.800                               | 13,68                          | 13,68                  | 78,00                                    |                                            |
| 3   | Chi Sự nghiệp Giáo dục và dạy nghề            | 151.008                   | 163.441                     | 129.886.042.596                      | 140.560                             | 86,01                          | 79,47                  | 86,00                                    | 108,79                                     |
| 4   | Chi Sự nghiệp Đào tạo                         | 2.703                     | 2.861                       | 2.025.150.146                        | 2.619                               | 74,91                          | 70,79                  | 91,53                                    | 131,68                                     |
| a   | Trung tâm bồi dưỡng chính trị                 | 2.303                     | 2.461                       | 1.931.685.746                        | 2.369                               | 83,87                          | 78,50                  | 96,25                                    |                                            |
| b   | Đào tạo lại cán bộ (phòng Nội vụ)             | 400                       | 400                         | 93.464.400                           | 250                                 | 23,37                          | 23,37                  | 62,50                                    |                                            |
| 5   | Sự nghiệp khoa học công nghệ                  | 200                       | 200                         |                                      | 100                                 | 0,00                           | 0,00                   | 50,00                                    |                                            |
| 6   | Sự nghiệp văn hóa - thông tin và Truyền thanh | 5.750                     | 6.707                       | 4.558.286.180                        | 6.371                               | 79,28                          | 67,97                  | 95,00                                    | 91,91                                      |
| 7   | Đảm bảo xã hội                                | 41.093                    | 41.093                      | 35.646.000.300                       | 41.093                              | 86,75                          | 86,75                  | 100,00                                   | 133,28                                     |
| 8   | Chi quản lý hành chính                        | 35.499                    | 46.768                      | 37.304.710.987                       | 43.027                              | 105,09                         | 79,76                  | 92,00                                    | 132,05                                     |
| a   | Khối Quản lý nhà nước                         | 18.776                    | 28.284                      | 22.283.361.220                       |                                     | 118,68                         | 78,79                  |                                          |                                            |
| b   | Khối Đảng                                     | 10.837                    | 11.623                      | 8.988.666.000                        |                                     | 82,94                          | 77,34                  | 0,00                                     |                                            |
| c   | Khối Đoàn thể                                 | 3.524                     | 4.221                       | 3.559.554.816                        |                                     | 101,02                         | 84,34                  | 0,00                                     |                                            |
| d   | Các tổ chức xã hội nghề nghiệp, đặc thù       | 2.362                     | 2.641                       | 2.473.128.951                        |                                     | 104,70                         | 93,64                  | 0,00                                     |                                            |
| 9   | Chi an ninh - Quốc phòng                      | 7.505                     | 12.067                      | 9.150.967.233                        | 12.067                              | 121,93                         | 75,83                  | 100,00                                   | 93,23                                      |
| a   | An ninh                                       | 1.050                     | 3.152                       | 1.271.805.830                        |                                     | 121,12                         | 40,34                  | 0,00                                     |                                            |
| b   | Quốc phòng                                    | 6.455                     | 8.915                       | 7.879.161.403                        |                                     | 122,06                         | 88,38                  | 0,00                                     |                                            |
| 10  | Chi hỗ trợ các đơn vị khác                    | 4.740                     | 8.440                       | 8.440.405.003                        | 8.440                               | 178,05                         | 100,00                 | 100,00                                   | 97,95                                      |
| 11  | Chi khác                                      | 5.200                     | 5.200                       | 2.875.162.000                        | 5.096                               | 55,29                          | 55,29                  | 98,00                                    | 108,52                                     |
| III | Chi trợ cấp ngân sách các phường              | 2.422                     | 5.370                       | 47.973.786.507                       | 47.974                              |                                |                        |                                          |                                            |
| a   | Bổ sung cân đối ngân sách                     |                           |                             | 31.209.140.000                       |                                     |                                |                        |                                          |                                            |
| b   | Bổ sung có mục tiêu                           | 2.422                     | 5.370                       | 16.764.646.507                       |                                     |                                |                        |                                          |                                            |
| IV  | Chi từ nguồn dự phòng                         | 11.100                    | 11.100                      | 2.085.552.000                        | 6.000                               |                                |                        |                                          |                                            |
| V   | Chi hoàn trả ngân sách cấp trên               |                           | 7.852                       | 7.851.823.317                        | 7.852                               |                                |                        |                                          |                                            |
| VI  | Nguồn vốn tạm ứng XD CB năm 2023 chuyển sang  |                           | 18.649                      | 18.649.447.258                       | 18.649                              |                                |                        |                                          |                                            |